依教育部 114 年 10 月 01 日臺教技(四)字第 1142302262K 號函核定之招生計畫訂定 Được quy định theo kế hoạch tuyển sinh do Bộ Giáo dục phê duyệt tại Công văn số 1142302262K ngày 01 tháng 10 năm 2025.

經本校 115 年 02 月 03 日第一次招生委員會議通過 Được thông qua tại cuộc họp lần 1 của ủy ban tuyển sinh vào ngày 03 tháng 02 năm 2026.

經本校 115 年 03 月 10 日第二次招生委員會修訂過 Được Ủy ban Tuyển sinh phê duyệt tại cuộc họp thứ hai vào ngày 10 tháng 3

萬能科技大學

ĐẠI HỌC KHKT VẠN NĂNG

115 學年度國際專修部招生簡章

TÀI LIỆU TUYỂN SINH

HỆ CHUYÊN TU QUỐC TẾ NĂM 2026~2027

校址：320676 桃園市中壢區萬能路 1 號

Địa chỉ : No.1, Wanneng Rd.,
Zhongli Dist.,
Taoyuan City 320676,
Taiwan (R.O.C.)

Số điện thoại：+886-3-4515811 Ext. 29002

FAX：+886-3-4531300

Website trường：http://www.vnu.edu.tw

中越文版本如有出入時，以中文版為準。Nếu có sự khác biệt trong cách diễn giải giữa văn bản tiếng Việt và văn bản tiếng Trung, thì văn bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

航空暨工程學院 College of Aviation and Engineering

專業特色教室 Professional Classrooms

⊕ 航空光機電系 Department of Aeronautical and Opto-Mechatronic Engineering

飛機與發動機維修實習區
Aircraft and Engine Maintenance Practice Area

飛機結構維修實習區
Aircraft structure maintenance practice area

複材產品開發類工廠
Composite product development factory

⊕ 室內設計與營建科技系 Department of Interior Design & Civil Engineering

室設系廊道
Interior Design Hall

室內設計實習教室
Interior design practice classroom

專題討論室
Seminar Discussion Room

⊕ 資訊工程系 Department of Computer Science and Information Engineering

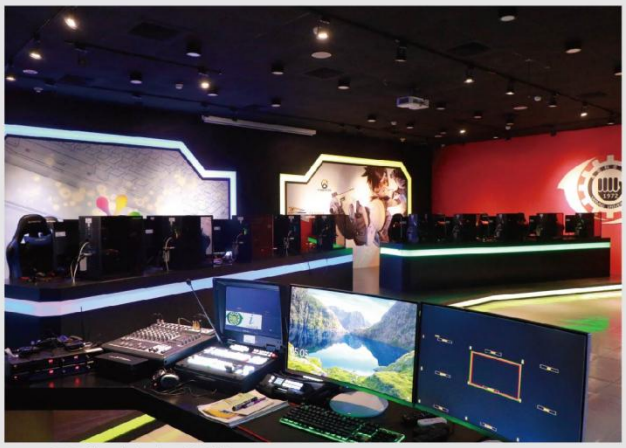

MB101電競館-比賽席及轉播台
E-sports hall

實驗自駕車
Experimental Self-Driving Car

B103室內配線實驗室
Commercial Wiring Laboratory

專業特色教室 Professional Classrooms

⊕ 車輛工程系 Department of Vehicle Engineering

汽車實習工廠
Automotive Workshop

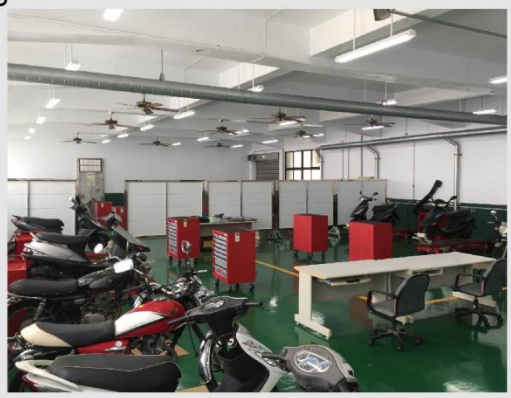

機器腳踏車乙級術科檢定場地設備
Qualified Site of The Machinery and Equipmentof Skills Certification on skill category of Motorcycle Service Repair Class B

汽車乙級術科檢定場地設備(第四五站)
Qualified Site of The Machinery and Equipment of Skills Certification on skill category of Automotive Mechanic Class B

萬能車輛修護場
VNU Vehicle Maintenance Plant

⊕ 精密機械與工業工程系 Department of Mechanical and Industrial Engineering

五軸同動加工機、車銑複合加工機
5 Axis Machining , Turning and milling compound processing machine

勞動部CNC銑床乙級技術士考場
Qualified Site of The Machinery and Equipment of Skills Certification on skill category of Milling CNC Milling Class B

蔡司三次元量測機 ZEISS CMM

勞動部CNC車床乙級技術士考場
Qualified Site of The Machinery and Equipment of Skills Certification on skill category of Turning –CNC Turning Class B

精密量測實驗室
Precision Metrology Laboratory

專業特色教室 Professional Classrooms

⊕ 電機工程系 Department of Electrical Engineering

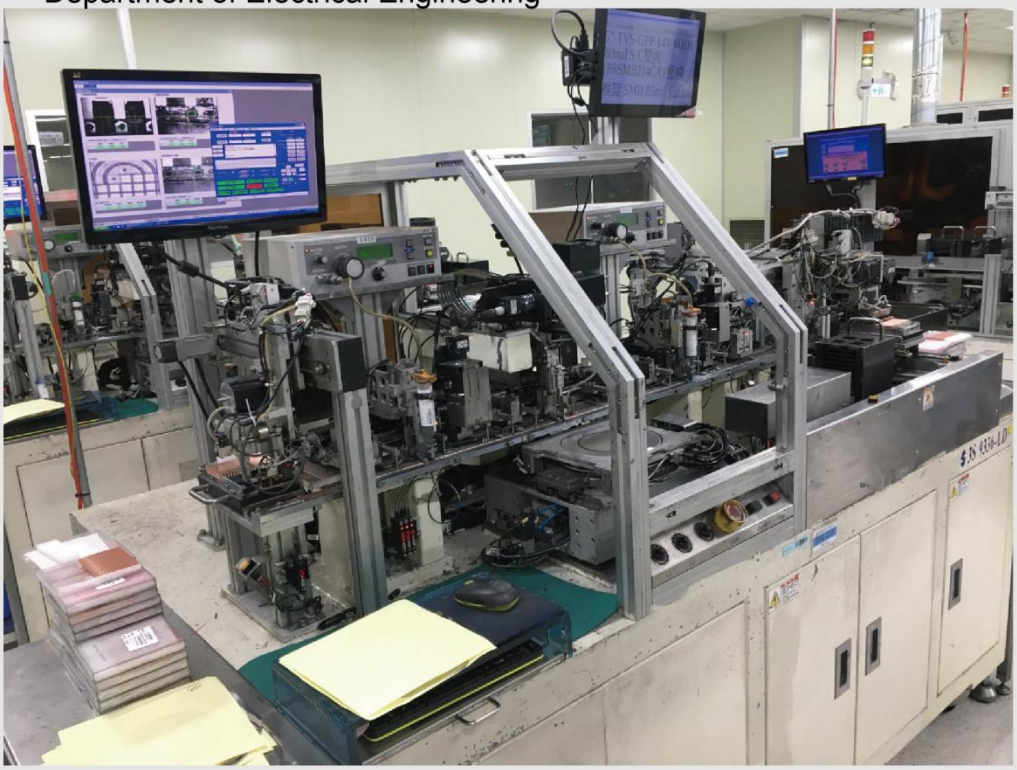

半導體封裝實驗室
Semi-Conductor Laboratory

電腦硬體實驗室
Computer Hardware Laboratory

勞動部室配乙丙級認證考場
Qualified Site of The Machinery and Equipment of Skills Certification on skill category of Commercial wiring Class C & B

電腦硬體裝修乙、丙級術科檢定試場
Qualified Site of The Machinery and Equipment of Skills Certification on skill category of Computer Maintenance Class C & B

充電樁實習教室
Charging station practice classroom

專業特色教室 Professional Classrooms

⊕ 行銷與流通管理系 Department of Marketing and Logistics Management

勞動部賈桃樂網紅直播教室
Ministry of Labor JobTaoLe Influencer Live Streaming Classroom

智慧商務-Temi機器人服務模擬教室
Intelligent Commerce Laboratory : Temi Robotic Service Simulation Center

POS門市零售模擬教室
POS Retail Simulation classroom

JIT物流運籌模擬教室
JIT Logistics Operations Simulation classroom

智慧商務-9D VR虛擬實境
Intelligent Commerce Laboratory : 9D VR Virtual Reality

智慧商務 - 無人商店
Intelligent Commerce Laboratory : Autonomous Store

智慧商務-門市智能咖啡機
Intelligent Commerce Laboratory : Smart Coffee Machine

智慧商務 - 物流無人搬運車模擬教室
Intelligent Commerce Laboratory : Automated Guided Vehicle (AGV) Simulation Classroom

觀光餐旅暨管理學院
College of Tourism, Hospitality and Management

專業特色教室 Professional Classrooms

⊕ 航空暨運輸服務管理系 Department of Airline and Transport Service Management

機艙實境教室
Aircraft Simulation Lab

模擬飛行教室 Flight Simulation Lab

地勤實境教室
Ground Service Simulation Lab

⊕ 觀光與休閒事業管理系 Department of Tourism and Leisure Management

體適能中心
Fitness Center

V-BAR Beverage Preparation Classroom

實習旅行社
Internship Travel Agency

專業特色教室 Professional Classrooms

⊕ 餐飲管理系 Department of Food and Beverage Management

中式米食教室
Chinese Style Rice Food Classroom V105

西餐烹調教室
Western Culinary Classroom V101

廚藝複合多功能教室
Culinary Multi-Functional Classroom V203

智慧餐旅創新中心
FB02 - Smart Hospitality Innovation Center

酒類釀造暨巧克力工藝實作教室
FB05 - Wine Brewing & Chocolate Art Practical Classroom

V吧-溫馨咖啡專業吧檯
FB01- Coffee Bar

萬能科技大學 115 學年度國際專修部

ĐẠI HỌC KHKT VẠN NĂNG HỆ CHUYÊN TU QUỐC TẾ NĂM 2026~2027

重要日程表

Lịch trình quan trọng

項次	項　　目 Hạng mục	日期 Ngày tháng	
		申請秋季入學 Đăng ký nhập học kỳ mùa thu	申請春季入學 Đăng ký nhập học kỳ mùa xuân
1	報名申請截止日 Thời hạn đăng ký báo danh	16/03/2026 - 15/04/2026	14/09/2026 – 11/10/2026
2	書面資料審查 Xét duyệt hồ sơ văn bản	16/04/2026 - 23/04/2026	12/10/2026 - 16/10/2026
3	第一階段成績查詢 Tra cứu kết quả giai đoạn 1	23/04/2026	16/10/2026
4	公告面試名單 Công bố danh sách phỏng vấn	24/04/2026	19/10/2026
5	面試 Phỏng vấn	01/05/2026 - 10/05/2026	26/10/2026 - 01/11/2026
6	第二階段成績查詢 Tra cứu kết quả giai đoạn 2	15/05/2026	06/11/2026
7	公告錄取名單 Công bố danh sách trúng tuyển	26/05/2026	18/11/2026
8	公告錄取通知暨報到注意事項 Thông báo trúng tuyển và các lưu ý khi nhập học	05/06/2026	27/11/2026
9	註冊入學(開學日) Đăng ký nhập học (khai giảng)	Tháng 9 năm 2026	Tháng 2 năm 2027
10	註冊報到截止日 Hạn cuối đăng ký nhập học	Trong vòng 6 tuần kể từ khi học kỳ thứ nhất bắt đầu	Trong vòng 6 tuần kể từ khi học kỳ thứ nhất bắt đầu

諮詢電話 Điện thoại tư vấn

語言別 Loại ngôn ngữ	單位 Đơn vị	聯絡電話 Điện thoại liên hệ
華語、越南語 Tiếng Trung, Tiếng Việt	國際暨兩岸事務處 Văn phòng quốc tế	+886-3-4515811 Ext 29003 E-MAIL：fanyiju@mail.vnu.edu.tw
華語、英語 Tiếng Trung, Tiếng Anh	教務處國際交流組 Tổ Giao lưu Quốc tế – Phòng Giáo vụ	+886-3-4515811 Ext 21401 E-MAIL: koli1230@mail.vnu.edu.tw

115 學年度國際專修部

申請流程 HỆ CHUYÊN TU QUỐC TẾ NĂM 2026~2027

Quy trình đăng ký

自即日起
簡章下載
Download brochure

招生網址 Website tuyển sinh: https://www.oia.vnu.edu.tw/5106

確認資格
Xác nhận tư cách

請詳閱簡章，確認申請資格

Vui lòng đọc kỹ tài liệu tuyển sinh, xác nhận tư cách

準備文件
Chuẩn bị hồ sơ

詳見簡章第 4 頁

Chi tiết tại tài liệu tuyển sinh trang 4

提出申請
Đề xuất đăng ký

請確認您欲申請入學班別，依各班別申請期限請於報名截止日完成報名繳件。Vui lòng xác nhận kỹ nguyện vọng nhập học, và nộp tài liệu đầy đủ trước thời hạn.

- 秋季班 Kỳ mùa thu : **Ngày 15 tháng 4 năm 2026**
- 春季班 Spring Semester : October 11th, 2026

申請入學費用 Phí đăng ký nhập học：TWD 1,000 元
**必要時得通知申請人補件。Yêu cầu bổ sung tài liệu nếu cần thiết.

審核
Xét duyệt
現場面試
On-site interview

現場面試，面試時間地點將公告於招生專區 Phỏng vấn sẽ được thực hiện trực tiếp tại chỗ. Thời gian và địa điểm phỏng vấn sẽ được thông báo trên Trang web Tuyển sinh.

錄取通知
Thông báo trúng tuyển

錄取通知及報到注意事項將公告於招生專區 Thông báo trúng tuyển và các lưu ý khi nhập học sẽ được công bố tại trang tuyển sinh của trường.

- 秋季班 Kỳ mùa thu : Ngày 5 tháng 6 năm 2026
- 春季班 Kỳ mùa xuân : Ngày 27 tháng 11 năm 2026

目　　錄
Mục lục

ĐẠI HỌC KHKT VẠN NĂNG HỆ CHUYÊN TU QUỐC TẾ NĂM 2026~2027 · VII
重要日程表 …… VII
Lịch trình quan trọng…… VII
壹、　招生系別資訊 Thông tin khoa tuyển sinh ……1
貳、　報名申請資格 Tư cách báo danh: ……3
參、　申請費用 Phí đăng ký báo danh……3
肆、　報名申請繳交資料 Hồ sơ báo danh cần nộp……4
伍、　甄選方式及錄取標準 Phương thức tuyển chọn và tiêu chuẩn trúngtuyển ……7
陸、　錄取原則 Nguyên tắc trúng tuyển …… 10
柒、　放榜及錄取生報到 Công bố danh sách và báo danh nhập học…… 10
捌、　入學註冊 Đăng ký nhập học……11
玖、　申訴辦法 Quy định khiếu nại ……11
壹拾、　學費收費標準 Tiêu chuẩn thu học phí …… 13
壹拾壹、　獎助學金辦法 Quy định học bổng hỗ trợ:…… 19
附件一(Phụ lục 1)、繳交資料檢核表 Nộp bảng kiểm tra hồ sơ……20
附件二(Phụ lục 2)、申請表 Đơn đăng ký ……21
附件三(Phụ lục 3)、自傳暨留學計畫書 Tự bạch và kế hoạch học tập ……22
附件四(Phục lục 4)、外國學生切結書 Giấy cam kết dành cho sinh viên quốc tế ……24
附件五(Phục lục 5)、外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書 Bảng kiểm tra và bản cam kết của sinh viên quốc tế khi theo học tại Đài Loan ……25
附件六(Phục lục 6)、文件驗證切結書 Bản cam kết xác nhận hồ sơ……28
附件七(Phục lục 7)、申請入學重要資訊確認書 GIẤY XÁC NHẬN THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHI NỘP HỒ SƠ……29
附件八(Phụ lục 8)、複查成績申請表 Bảng kiểm tra và phúc tra thành tích……31

萬能科技大學 115 學年度國際專修部招生簡章

ĐẠI HỌC KHKT VẠN NĂNG
Tài liệu tuyển sinh hệ chuyên tu Quốc tế năm 2025~2026

壹、 招生系別資訊 Thông tin khoa tuyển sinh

一、 招生系別及名額 Khoa tuyển sinh và số lượng tuyển

學院 Học viện	系組名稱 Tên tổ khoa	學士班招生名額 Bachelor Degree Program Admission Quota			
		身分別 Loại đối tượng	國籍 Quốc tịch	授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy	招生名額 Số lượng tuyển sinh
航空暨工程學院 Học viện Hàng không và Kỹ thuật	精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp	外國學生 Sinh viên quốc tế	越南 Vietnam 印尼 Indonesia 泰國 Thailand	中文 Tiếng Trung	160
	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin				
	航空光機電系 Khoa Kỹ thuật Hàng không và Cơ điện tử Quang học				
觀光餐旅暨管理學院 Học viện Du lịch, Khách sạn và Quản trị	觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí				
	行銷與流通管理系 Ma Khoa quản lý marketing và logistics				
	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống				
核定招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh được phê duyệt					160

備註 Chú thích:核定招生名額 160 名扣除秋季班實際註冊入學人數後的缺額於春季班續招。Số chỉ tiêu tuyển sinh là 160, số còn thiếu sau khi trừ đi số sinh viên nhập học thực tế của khóa mùa thu sẽ được tiếp tục tuyển vào khóa mùa xuân.

二、 修業年限及課程說明 Thời hạn học và nội dung khóa học：

學年 Năm học	課程 Chương trình	修業規定 Quy định Chương trình học
第 1 年 Năm thứ nhất	第一學年華語先修課程配合大學學制，分為上、下學期各十八週課程。學期間每週課時至少二十小時，全學年共七百二十小時以上。 Chương trình Tiếng Trung dự bị năm nhất được thiết kế theo hệ thống đại học, chia thành học kỳ 1 và học kỳ 2, mỗi học kỳ 18 tuần. Trong thời gian học, mỗi tuần có ít nhất 20 giờ học, cả năm học tổng cộng trên 720 giờ.	**修業期間須通過華語文能力測驗(TOCFL) A2 基礎級，未通過者由學校通退學，學生須依規定離境。 通過測驗 A2 程度以上後，即可進入本校學士班課程。** Trong thời gian học, sinh viên phải đạt trình độ A2 cơ bản của Kỳ thi năng lực tiếng Trung (TOCFL). Những sinh viên không đạt sẽ bị trường cho thôi học và phải rời khỏi nước theo quy định. Sau khi đạt trình độ A2 trở lên, sinh viên mới được tiếp tục nhập học vào chương trình cử nhân của trường.”
第 2 年至第 5 年 Năm thứ 2 đến năm thứ 5	學士班課程 Chương trình đại học: ● 精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp ● 資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin ● 航空光機電系 Khoa Kỹ thuật Hàng không và Cơ điện tử Quang học ● 觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí ● 行銷與流通管理系 Khoa quản lý marketing và logistics ● 餐飲管理系 Khoa Quản lý Ẩm thực và Dịch vụ ăn uống	第 2 年修業期間應通過華語文能力測驗(TOCFL) B1 進階級。 Sinh viên bắt buộc phải đạt trình độ B1 của Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ Quốc tế (TOCFL) trước khi kết thúc năm nhất.

說明 Giải thích:

1. 第一年課程結束未達上述標準者，將由學校通報退學，學生須依規定離境。Sinh viên không đạt tiêu chuẩn nêu trên sau khi kết thúc năm học thứ nhất sẽ bị nhà trường thông báo buộc thôi học, và phải xuất cảnh theo quy định.
2. 華語先修期間不得轉系或轉學。Trong thời gian học dự bị tiếng Trung, sinh viên không được phép chuyển khoa hoặc chuyển trường.
3. 正式修讀學士班課程一年並通過華語文能力 B1 後，方得於本校製造業、營造業、服務業、電子商務業等相關系所申請轉系或轉學(限製造業、營造業、農業及長期照顧、服務業及電子商務業等相關系所)。Sau khi đã chính thức theo học chương trình đại học một năm và đạt trình độ B1 của Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ Quốc tế (TOCFL), sinh viên mới được phép xin chuyển khoa hoặc chuyển trường trong các ngành liên quan đến công nghiệp chế tạo, xây dựng, nông nghiệp, chăm sóc dài hạn, dịch vụ và thương mại điện tử.”.

貳、 報名申請資格 Tư cách báo danh:

一、 國籍 Quốc tịch:

具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本簡章規定申請入學（不含港澳生）。

Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Đài loan, tại thời điểm nộp đơn không có tư cách du học sinh Hoa kiều, được phép đăng ký nhập học theo quy định của bản thông báo tuyển sinh này (không bao gồm thí sinh đến từ Hồng Kông và Ma Cao).

申請資格依據教育部『外國學生來臺就學辦法』之相關規定。若有修改，以教育部公告為主。 Điều kiện dự tuyển căn cứ theo các quy định liên quan trong 'Biện pháp dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập' của Bộ Giáo dục. Nếu có sửa đổi, sẽ căn cứ theo thông báo chính thức của Bộ Giáo dục.

二、 學歷 Trình độ giáo dục:

1. 申請國際專修部之外國學生須符合自教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業。

   Sinh viên nước ngoài đăng ký vào Hệ chuyên tu quốc tế phải tốt nghiệp trung học phổ thông, đại học hoặc học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận

2. 英制高中中學四年或五年學歷申請入學者，於原課程畢業學分外增修 16 學分。

   Sinh viên tốt nghiệp chương trình trung học Anh (4 hoặc 5 năm) khi đăng ký nhập học phải hoàn thành thêm 16 tín chỉ ngoài các tín chỉ đã tích lũy trong chương trình học gốc."

三、 語文能力要求 Yêu cầu trình độ ngôn ngữ:

1. 國際專修部學生入第 1 年需先接受 720 小時之華語先修課程訓練，於通過測驗 A2 程度以上後，即可進入本校學士班課程。

   Sinh viên của Hệ chuyên tu quốc tế khi vào năm thứ nhất phải tham gia khóa học dự bị Hoa ngữ 720 giờ. Sau khi vượt qua kỳ kiểm tra với trình độ A2 trở lên, sinh viên mới được phép học chương trình đại học chính thức của trường.

2. 於學習期間未能通過當年度華語測驗門檻者，須依規定辦理退學及相關出境事宜。

   Trong thời gian học, nếu không thông qua kỳ kiểm tra Hoa ngữ của năm học, sinh viên phải thực hiện thủ tục thôi học và các vấn đề liên quan đến xuất cảnh theo quy định.

參、 申請費用 Phí đăng ký báo danh

申請入學報名費用為 NT$1,000，錄取學生將收取報名申請費用，於入學報到時繳交。Lệ phí đăng ký nhập học là 1000 Đài tệ, Sinh viên trúng tuyển sẽ nộp khi làm thủ tục nhập học.

報名申請方式 Cách thức đăng ký báo danh：

網路報名 Báo danh trực tuyến

一、 報名期限 Thời hạn báo danh**:**

1. 秋季班 Kỳ mùa thu: 自 2026 年 3 月 16 日(星期一) 09:00 起至 2026 年 4 月 15 日(星期三)15:00 止。Từ 9:00 ngày 16/03/2026 (thứ hai) đến 15:00 ngày 15/04/2026 (thứ tư).

2. 春季班 Kỳ mùa xuân: 自 2026 年 9 月 14 日(星期一) 09:00 起至 2026 年 10 月 11 日(星期日)15:00 止。Từ 9:00 ngày 14/09/2026 (thứ hai) đến 15:00 ngày 11/10/2026 (Chủ nhật).

二、 報名網址 Trang wed báo danh : https://saip.vnu.edu.tw/admission/

肆、 報名申請繳交資料 **Hồ sơ báo danh cần nộp**

一、 應繳資料 Hồ sơ cần nộp

(一) 資料檢查表，請申請人自行確認所繳各項證件 Bảng kiểm tra hồ sơ: Người nộp đơn vui lòng tự kiểm tra và xác nhận các loại giấy tờ đã nộp。(附件一 Phụ lục 1)：

(二) 入學申請表一份(線上填寫)（附件二）。
Giấy đăng ký nhập học (Điền thông tin online) (Phụ lục 2)

(三) 自傳暨留學計畫書 Tự bạch và Kế hoạch học tập（附件三 Phụ lục 3）。

(四) 學歷證明文件及成績單：Bằng Tốt Nghiệp và Bảng điểm

1. 高中(含)以上畢業學歷畢業證書或同等學力證明文件及歷年成績單一份(中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)。
Bằng tốt nghiệp trình độ trung học phổ thông (hoặc cao hơn) hoặc giấy chứng nhận trình độ học vấn tương đương, kèm theo bảng điểm các năm học (01 bản).
(Nếu các giấy tờ này không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được công chứng.**)**
2. **本校對於申請者所繳交之學歷證明文件認定有疑義時，得要求補繳經駐外使館處驗證之證明文件**。
Trong trường hợp nhà trường nghi ngờ tính hợp lệ của các giấy tờ chứng nhận học lực do người đăng ký nộp, nhà trường có quyền yêu cầu nộp bổ sung các giấy tờ đã được cơ quan đại sứ quán hoặc lãnh sự quán xác thực.
3. 持大陸地區學歷者:應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。
Người có bằng cấp từ khu vực Trung Quốc đại lục: phải thực hiện theo quy định về công nhận bằng cấp từ khu vực Trung Quốc đại lục.
4. 持香港或澳門學歷者：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。
Người có bằng cấp từ Hồng Kông hoặc Ma Cao: phải thực hiện theo quy định về thẩm định và công nhận bằng cấp Hồng Kông – Ma Cao.
5. 持其他地區學歷者: 應依據教育部「報考大學同等學力認定標準」、「大學辦理國外學歷採認辦法」等規定辦理。
Người có bằng cấp từ các khu vực khác: phải thực hiện theo các quy định của Bộ Giáo dục về "Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để dự thi đại học" và "Quy định công nhận bằng cấp nước ngoài do đại học thực hiện".

(五) 應屆畢業生，未能於報名時檢附學歷(力)資格證明者，得以在學證明(由就讀高中學校出具中文或英文版之在學證明)准予先行報名，經錄取報到時須繳交學歷(力)資格證明。

Đối với sinh viên sắp tốt nghiệp, nếu tại thời điểm đăng ký chưa thể nộp giấy chứng nhận học lực, có thể dùng giấy chứng nhận đang theo học (do trường trung học cấp, bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) để đăng ký trước. Sau khi trúng tuyển và làm thủ tục nhập học, phải nộp đầy đủ giấy chứng nhận học lực.

(六) 財力證明 Chứng minh tài chính: 當地正式立案之銀行機構所開立最近 3 個月內財力證明(至少約新台幣 10 萬元或美金 3,000 元以上的金額)。

Giấy chứng minh tài chính phải đủ để học tập ít nhất một học kỳ tại Đài Loan (số tiền tối thiểu là 3.000 USD hoặc 80.000.000 VND).

(七) 外國學生切結書 Bản cam kết của sinh viên nước ngoài (附件四 Phụ lục 4)。

(八) 外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書 Bảng kiểm tra hồ sơ nộp và bản cam kết của sinh viên nước ngoài (附件五 Phụ lục 5)

(九) 文件驗證切結書 Bản cam kết xác nhận hồ sơ (附件六 Phụ lục 6)

(十) 護照 Hộ chiếu

(十一) 身份證影本 Bản sao thẻ căn cước công dân

二、 其他申請注意事項 **Các điều khác cần chú ý**

(一) 申請人不曾以僑生身份在中華民國就讀。

Người nộp đơn chưa từng học tại Đài loan với tư cách du học sinh Hoa kiều.

(二) 外國學生申請來臺就學，以一次為限。

Sinh viên nước ngoài đăng ký du học tại Đài loan , mỗi người chỉ được giới hạn một lần.

(三) 申請以一系為限，申請人應注意申請資格。

Chỉ được nộp đơn cho một nghành học, người nộp đơn cần lưu ý về điều kiện đăng ký.

(四) 外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件。

Sinh viên nước ngoài tốt nghiệp tại trường dành cho người nước ngoài hoặc bộ phận/bộ lớp song ngữ trực thuộc trường trung học phổ thông của Đài Loan, có thể nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm học của trường đó.

(五) 依教育部規定，外國學生凡曾遭國內大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再經由本管道申請入學。違反此規定並經查證屬實者，撤銷其所獲准入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài nào từng bị trường đại học hoặc cao đẳng trong nước buộc thôi học do kỷ luật, kết quả học tập không đạt hoặc đã bị kết án hình sự thì không được nộp đơn nhập học theo kênh này. Nếu vi phạm và được xác minh là đúng, quyền nhập học đã được cấp sẽ bị hủy bỏ.

(六) 為避免權益受損，入學申請表所填寫之資料應清楚無誤，否則因此無法通知而延誤時間或其他相關聯絡事項，其後果由學生自行負責。

Để tránh ảnh hưởng đến quyền lợi, thông tin khai trong đơn xin nhập học phải chính xác và rõ ràng; nếu thông tin sai dẫn đến việc không thể nhận thông báo hoặc chậm trễ các liên lạc khác, mọi hậu quả sẽ do sinh viên tự chịu trách nhiệm.

(七) 學生須自行檢查各項資料是否齊全，如有資料不齊全或因平信寄遞發生遺失而無法完成報名及延誤等情事，考生應自行負責。

Sinh viên phải kiểm tra xem tất cả các tài liệu đã đầy đủ chưa. Nếu bất kỳ tài liệu nào không đầy đủ hoặc bị mất do thất lạc trong quá trình gửi thư thông thường, dẫn đến việc không thể hoàn tất đăng ký hoặc bị chậm trễ, thì thí sinh sẽ phải chịu trách nhiệm về hậu quả.

(八) 各項試務相關訊息將公告於本校境外生專區，申請人務必注意各項目試務時程，並自行上網查看公告各項相關訊息，本校不另寄發通知，申請生未及時確認致權益受損，概由申請生自行負責。

Mọi thông tin liên quan đến kỳ thi sẽ được thông báo tại khu vực dành cho sinh viên Quốc tế trên trang wed của trường. Người nộp đơn phải chú ý đến lịch trình các kỳ thi và tự truy cập trang wed trường để xem thông báo liên quan, nhà trường sẽ không gửi thông báo riêng, nếu sinh viên không kịp thời kiểm tra dẫn đến ảnh hưởng quyền lợi, mọi hậu quả sẽ phải tự chịu trách nhiệm.

(九) 報名所填之各項資料及繳交證明文件，若與事實不符者，則取消其錄取及入學資格；入學後始被發現者，則依本校學則開除其學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Nếu thông tin và tài liệu đăng ký báo danh không đúng với sự thật, thì sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học; nếu sau khi nhập học bị phát hiện, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách sinh viên và không phát bất cứ chứng minh học lực nào; nếu sinh viên đã tốt nghiệp tại trường bị phát hiện, ngoài hủy bỏ bằng tốt nghiệp, trường sẽ công bố hủy tư cách tốt nghiệp của sinh viên đó.

(十) 凡報名本招生者即表示同意授權本校依個人資料保護法規定，取得並保管考生個人資料，在辦理招生事務之目的下，進行處理及利用。本校將善盡善良保管人之義務與責任，妥善保管考生個人資料，僅提供招生相關工作目的使用。放榜時錄取生之個人姓名將會以全名顯示於榜單上，且錄取生資料將移轉至學籍管理單位使用。

Việc đăng ký dự tuyển vào trường đồng nghĩa với việc thí sinh đồng ý ủy quyền cho nhà trường theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, được phép thu thập và lưu giữ thông tin cá nhân của thí sinh. Thông tin này sẽ được sử dụng nhằm mục đích phục vụ các công tác tuyển sinh. Nhà trường sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm quản lý dữ liệu cẩn trọng, bảo quản thông tin cá nhân của thí sinh một cách an toàn và chỉ sử dụng cho các mục đích liên quan đến tuyển sinh. Khi công bố kết quả, họ tên đầy đủ của thí sinh trúng tuyển sẽ được hiển thị trên danh sách, và thông tin của thí sinh trúng tuyển sẽ được chuyển sang đơn vị quản lý học vụ để sử dụng.

(十一) 招生糾紛申訴案件由主辦試務單位指派專人受理，必要時得組成專案小組，並視申訴事件之性質，邀請法律顧問一同參與，負責協助處理考生

所提之各項申訴案件。

Các trường hợp khiếu nại liên quan đến tuyển sinh sẽ do đơn vị phụ trách công tác thi cử chỉ định nhân sự tiếp nhận. Khi cần thiết, có thể thành lập nhóm chuyên trách và, tùy theo tính chất của vụ việc, mời cố vấn pháp lý tham gia để hỗ trợ xử lý các khiếu nại do thí sinh yêu cầu.

(十二) 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi du học tại Đài Loan, nếu sinh viên nước ngoài trong thời gian học tập được phép đăng ký hộ khẩu lần đầu, chuyển hộ khẩu, nhập tịch hoặc phục hồi quốc tịch Đài loan, sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải thôi học

(十三) 本簡章未規定事宜，悉依教育部外國學生來臺就學辦法、本校外國學生入學招生規定、教務章則及招生委員會決議辦理。

Các vấn đề không được quy định trong bản thông tin tuyển sinh này sẽ được xử lý theo Quy định về việc du học tại Đài Loan của sinh viên nước ngoài do Bộ Giáo dục ban hành, Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường, Quy chế học vụ và các nghị quyết của Ủy ban tuyển sinh.

(十四) 為協助儘速融入本校生活，經本升學管道入學本校之學生一律安排學校宿舍住宿，並提供首次抵臺將提供接機服務。

Để hỗ trợ sinh viên nhanh chóng hòa nhập với cuộc sống tại trường, tất cả sinh viên nhập học qua kênh tuyển sinh này đều được sắp xếp chỗ ở trong ký túc xá của trường, đồng thời sẽ được hỗ trợ đón tại sân bay khi lần đầu đến Đài Loan.

(十五) 入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

Việc được cấp giấy phép nhập học không đảm bảo việc được cấp visa; visa phải do cơ quan đại diện ngoại giao của Đài loan tại nước ngoài cấp.

伍、 甄選方式及錄取標準 Phương thức tuyển chọn và tiêu chuẩn trúng tuyển

一、 甄選流程採二階段，通過第一階段初試者才能進入第二階段複試階段。

Quy trình tuyển chọn gồm hai giai đoạn**:** thí sinh vượt qua vòng sơ tuyển (giai đoạn 1) mới được tham gia vòng phỏng vấn/thi tiếp theo (giai đoạn 2).

二、 初試及複試計分項目 Các hạng mục chấm điểm của sơ tuyển và phỏng vấn tiếp:

<table>
<tr><td rowspan="3">招生總名額
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh</td><td colspan="2">初試評分項目
Mục chấm điểm của sơ tuyển</td><td colspan="2">複試總成績採計方式及佔總成績比例
Cách tính điểm vòng phỏng vấn và tỉ lệ chiếm trong tổng điểm</td><td rowspan="3">甄選總成績同分參酌之順序
Thứ tự ưu tiên khi tổng điểm xét tuyển bằng nhau</td></tr>
<tr><td colspan="2">第一階段 Giai đoạn một</td><td colspan="2">第二階段 Giai đoạn hai</td></tr>
<tr><td>指定項目
Mục chỉ định</td><td>篩選條件
Điều kiện chọn lọc</td><td>指定項目
Mục chỉ định</td><td>佔總成績比例 Tỉ lệ chiếm trong tổng điểm</td></tr>
<tr><td rowspan="4">160</td><td rowspan="2">年齡
Độ tuổi</td><td rowspan="2">高中應屆畢業生為優先
Ưu tiên học sinh vừa tốt nghiệp THPT</td><td>面試 Phỏng vấn</td><td>50%</td><td rowspan="4">一、面試成績 Thành tích phỏng vấn
二、年齡 Độ tuổi
三、高中學業平均成績 Điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông</td></tr>
<tr><td>高中三年學業平均成績 Điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông</td><td>20%</td></tr>
<tr><td rowspan="2">高中三年學業平均成績
Điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông</td><td rowspan="2">平均成績6.0(含)以上
Điểm trung bình 6.0 (hoặc) hơn</td><td>自傳及留學計畫書
Tự bạch và Kế hoạch học tập</td><td>20%</td></tr>
<tr><td>其他有利文件(如英語語文證明、證照、獎狀等) Các giấy tờ có lợi khác (như chứng chỉ tiếng Anh, bằng cấp, giấy khen, v.v.)</td><td>10%</td></tr>
</table>

三、 計分說明 Cách thức chấm điểm:

1. 初試依各系預計複試人數以申請生年齡進行篩選，如通過年齡篩選後仍超過預計複試人數，則依申請生高中三年學業平均成績高低篩選。
   Vòng sơ tuyển sẽ sàng lọc thí sinh theo độ tuổi dựa trên chỉ tiêu số lượng thí sinh dự kiến vào vòng phỏng vấn của từng khoa. Nếu sau khi sàng lọc theo độ tuổi vẫn vượt quá số lượng dự kiến, sẽ tiếp tục sàng lọc dựa trên điểm trung bình học tập 3 năm THPT của thí sinh, từ cao xuống thấp.
2. 通過第一階段初試學生得參加第二階段複試，依報名科系分梯辦理現場面試，本校將提供考生查詢第一階段初試篩選結果，不寄發第一階段篩選結

果成績單，考生應自行至本校境外生招生專區-國際專修部網站，最新消息公告「各系第一階段篩選結果公告」系統查詢，以免權益受損。(網址：https://saip.vnu.edu.tw/admission)

Những thí sinh vượt qua vòng sơ tuyển sẽ tham gia vòng phỏng vấn, được tổ chức theo từng khoa đã đăng ký. Trường sẽ cung cấp kết quả sàng lọc vòng sơ tuyển đầu tiên cho thí sinh tra cứu. Trường sẽ không gửi riêng bảng điểm kết quả vòng sơ tuyển Thí sinh cần tự truy cập vào khu vực tuyển sinh sinh viên quốc tế – Bộ phận tuyển sinh Quốc tế trên website của trường, mục thông báo mới nhất 'Thông báo kết quả sàng lọc vòng đầu tiên của các khoa' để tra cứu, nhằm đảm bảo quyền lợi. (Website: https://saip.vnu.edu.tw/admission)

3. 第二階段複試項目中，通過第一階段初試學生須親自參加面試，面試時間及地點公告於境外生招生專區-國際專修部網站，**未參加第二階段複試項目之面試者，不予錄取**。

Trong vòng phỏng vấn thứ hai, những thí sinh đã vượt qua vòng sơ tuyển đầu tiên phải trực tiếp tham gia phỏng vấn. Trường sẽ công bố thời gian và địa điểm phỏng vấn trên trang web Khu vực tuyển sinh sinh viên quốc tế – Bộ phận tuyển sinh Quốc tế. **Những thí sinh không tham gia phỏng vấn vòng thứ hai sẽ không được tuyển.**

(1) 秋季班面試名單公告時間: 2026 年 4 月 24 日(星期五) 15:00。
Thời gian công bố danh sách phỏng vấn kỳ mùa Thu: 15:00, ngày 24/04/2026 (Thứ Sáu).

(2) 春季班面試名單公告時間: 2026 年 10 月 19 日(星期一) 15:00
Thời gian công bố danh sách phỏng vấn kỳ mùa Xuân: 15:00, ngày 19/10/2026 (Thứ Hai).

四、 成績通知與複查 hông báo thành tích và phúc tra：

(一) 初試及複試總成績將開放網路查詢(查詢網址：https://saip.vnu.edu.tw/admission)，不另寄紙本成績單。

"Kết quả vòng sơ tuyển sẽ được công bố để tra cứu trực tuyến tại địa chỉ: https://saip.vnu.edu.tw/admission. Trường sẽ không gửi bảng điểm bằng giấy.

1. 第一階段初試成績開放查詢時間
Thời gian tra cứu kết quả vòng sơ tuyển giai đoạn 1:

(1) 秋季班 Fall Semester:自 2026 年 4 月 23 日(星期四) 15:00 起開放查詢
Kỳ mùa Thu: Bắt đầu tra cứu từ 15:00, ngày 23/04/2026 (Thứ Năm).

(2) 春季班 Spring Semster:自 2026 年 10 月 16 日(星期五) 15:00 起開放查詢
Kỳ mùa Xuân: Bắt đầu tra cứu từ 15:00, ngày 16/10/2026 (Thứ Sáu).

2. 第二階段複試成績開放查詢時間
Thời gian tra cứu kết quả vòng xét tuyển lần 2 (giai đoạn 2):

(1) 秋季班 Fall Semester:自 2026 年 5 月 15 日(星期五) 15:00 起開放查詢
Kỳ mùa Thu: Bắt đầu tra cứu từ 15:00, ngày 15/05/2026 (Thứ Sáu).

(2) 春季班 Spring Semster:自 2026 年 11 月 6 日(星期五) 15:00 起開放查詢
Kỳ mùa Xuân: Bắt đầu tra cứu từ 15:00, ngày 06/11/2026 (Thứ Sáu).

(二) 考生對甄試成績如有疑問可於規定時間內以傳真申請複查，逾期恕不受理。
Nếu thí sinh có thắc mắc về kết quả xét tuyển, có thể nộp đơn xin xem lại điểm

bằng fax trong thời gian quy định; quá thời hạn sẽ không được giải quyết.

1. 秋季**班 Kỳ mùa thu**

(1) 初試成績複查截止時間 2026 年 4 月 24 日(星期五) 12:00 前
Hạn cuối nộp đơn phúc tra kết quả vòng sơ tuyển: Trước 12:00, ngày 24/04/2026 (Thứ Sáu)

(2) 複試總成績複查截止時間: 2026 年 5 月 18 日(星期一)12:00 前。
Hạn cuối nộp đơn phúc tra tổng kết quả vòng 2: Trước 12:00, ngày 18/05/2026 (Thứ Hai).

2. 春季班 Kỳ mùa xuân

(1) 初試成績複查截止時間 2026 年 10 月 19 日(星期一) 12:00 前
Hạn cuối nộp đơn phúc tra kết quả vòng sơ tuyển: Trước 12:00, ngày 19/10/2026 (Thứ Hai).

(2) 複試總成績複查截止時間: 2026 年 11 月 9 日(星期一)12:00 前。
Hạn cuối nộp đơn phúc tra tổng kết quả vòng 2: Trước 12:00, ngày 09/11/2026 (Thứ Hai).

(三) 申請成績複查時請填具「複查成績申請表」(如附件七)傳真至+886-3-4531300，並以電話確認複查結果，電話：+886-3-4628654。
Khi đăng ký phúc tra kết quả, vui lòng điền vào "Đơn đề nghị phúc tra kết quả" (Phụ lục 7), gửi fax đến Trung tâm Tuyển sinh theo số: +886-3-4531300, và gọi điện để xác nhận kết quả phúc tra theo số: +886-3-4628654.

陸、 錄取原則 Nguyên tắc trúng tuyển

一、 經本校招生委員會決定最低錄取標準後，依總成績高低錄取。
Sau khi Hội đồng tuyển sinh của trường xác định mức điểm trúng tuyển tối thiểu, việc xét tuyển sẽ dựa trên tổng điểm từ cao xuống thấp.

二、 本校招生委員會決定最低錄取標準後，依招生名額錄取正取生，並得列備取生；若成績未達最低錄取標準時，得不足額錄取。總成績若未達最低錄取標準者，雖有缺額亦不予錄取。正取生報到後，遇缺額得於招生委員會規定期限前，以備取生遞補至原核定招生名額總數為止。
Sau khi Hội đồng tuyển sinh của trường xác định mức điểm trúng tuyển tối thiểu, việc xét tuyển chính thức sẽ dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh. Nếu thí sinh không đạt mức điểm tối thiểu, trường có thể không tuyển đủ chỉ tiêu. Những thí sinh có tổng điểm chưa đạt mức điểm tối thiểu sẽ không được tuyển dù vẫn còn chỉ tiêu trống.

柒、 放榜及錄取生報到 Công bố danh sách và báo danh nhập học

一、 錄取名單暨報到注意事項於本校教務處**境外生招生**專區(網址: https://www.oia.vnu.edu.tw/)公告，公告時間為:秋季班於 2026 年 5 月 26 日(星期二)、春季班 2026 年 11 月 18 日(星期三)。
Danh sách trúng tuyển và các lưu ý về đăng ký nhập học sẽ được công bố tại Khu vực tuyển sinh sinh viên quốc tế – Phòng Học vụ của trường (trang web: https://www.oia.vnu.edu.tw/). Thời gian công bố: Kỳ mùa Thu: ngày 26/5/2026 (Thứ Ba); Kỳ mùa Xuân: ngày 18/11/2026 (Thứ Tư).

二、 凡經本招生錄取考生，依本校公告之報到注意事項規定之時間親自攜帶

報到文件至指定地點辦理現場報到並核發入學許可，逾期未報到者以放棄入學資格論，不得異議。

Tất cả thí sinh trúng tuyển theo đợt tuyển sinh này phải tự đến điểm được chỉ định trong thời gian quy định, mang đầy đủ giấy tờ nhập học theo hướng dẫn công bố của trường để làm thủ tục nhập học và nhận giấy phép nhập học. Những thí sinh không làm thủ tục nhập học đúng hạn sẽ được coi là từ bỏ quyền nhập học và không được khiếu nại.

捌、 入學註冊 Đăng ký nhập học

一、 國際專修部錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單正本(中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)，始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Thí sinh trúng tuyển vào Hệ chuyên tu Quốc tế phải thực hiện thủ tục đăng ký nhập học theo quy định trong Thông báo nhập học, đồng thời nộp và xuất trình hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bảng điểm gốc (ngoài bản tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải kèm bản dịch công chứng sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh) mới được đăng ký nhập học. Những thí sinh không thực hiện đăng ký đúng hạn sẽ bị hủy quyền nhập học.

二、 經錄取之學生應依學校規定繳交各項證件，始准註冊入學，其所繳證明文件如有偽造、假借、塗改等情事，一經查明即予以退學，亦不發給任何學歷證明，如將來在本校畢業後始發現者，除追繳其學位證書外，並公告取銷其畢業資格。

Sinh viên trúng tuyển phải nộp các giấy tờ theo quy định của trường mới được đăng ký nhập học. Nếu phát hiện các giấy tờ nộp có hành vi làm giả, mượn danh hoặc sửa đổi, sinh viên sẽ bị buộc thôi học và không được cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào. Nếu trường hợp này được phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, ngoài việc thu hồi bằng cấp, nhà trường sẽ công bố hủy bỏ tư cách tốt nghiệp của sinh viên đó..

玖、 申訴辦法 **Quy định khiếu nại**

一、 申請者對於審核結果認為有損其權益情形時， 申請者對於審核結果認為有損其權益情形時，可於公告錄取名單日起公告錄取名單日起 7 日內，填寫申訴表並寄發電子郵件向本校招生委員會提出申訴。

Nếu thí sinh cho rằng kết quả xét duyệt gây ảnh hưởng đến quyền lợi của mình, trong vòng 7 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển, thí sinh có thể điền vào mẫu đơn khiếu nại và gửi email đến Hội đồng Tuyển sinh của trường để nộp đơn khiếu nại.

二、 申訴案件以申請者本人為當事人，不受理其他人申訴。

Các trường hợp khiếu nại chỉ được xem xét nếu do chính thí sinh nộp; nhà trường không tiếp nhận khiếu nại từ người khác.

三、 申請者訴案如有下列情形不予受理：

Các trường hợp khiếu nại của thí sinh sẽ không được tiếp nhận nếu thuộc các tình huống sau đây:

1、 招生有關法令或簡章已明確規範者。

Các nội dung tuyển sinh đã được pháp luật hoặc thông báo tuyển sinh quy

định rõ ràng.

2、 逾申訴期限。Quá thời hạn nộp khiếu nại..

四、 申訴以一次為限，處理結果由本校招生委員會於收到申訴案件日起一個月內函覆申訴人。

Mỗi thí sinh chỉ được khiếu nại một lần. Kết quả xử lý sẽ được Hội đồng Tuyển sinh của trường trả lời thí sinh trong vòng một tháng kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại.

壹拾、 學費收費標準 **Tiêu chuẩn thu học phí**

所有費用以新臺幣(NTD)為準，美金僅為概算(1 美金≒31 新臺幣)。Mọi khoản phí đều tính theo đồng Đài tệ (NTD); giá trị quy đổi ra USD chỉ mang tính tham khảo (1 USD ≈ 31 NTD)

一、 國際專修部第一年華語先修班學雜費及其他費用

Học phí và các khoản phí khác của lớp dự bị tiếng Trung năm thứ nhất – hệ Chuyên tu Quốc tế

課程 Khóa học	收費明細 Hóa đơn thu phí	Academic Year 第一年 Năm thứ nhất 第一學期 Học kỳ 1	 第二學期 Học kỳ 2	備註 Chú thích
華語先修課程 Khoá dự bị tiếng Trung	學雜費 Học phí + tạp phí	NTD$27,000	NTD$27,000	
	學生團體保險 Bảo hiểm sinh viên đoàn thể	NTD$1,020	NTD$1,020	註 1 (Chú 1)
	傷病醫療保險費 Bảo hiểm bệnh tật tai nạn	NTD$3,000	-	註 2 (Chú 2)
	全民健保費 Bảo hiểm y tế toàn dân (NHI)		NTD$4,956	註 3 (Chú 3)
	居留證 Thẻ cư trú ARC	NTD$1,000		註 4 (Chú 4)
	國際學生居留&新生入學體檢費 Phí cư trú cho sinh viên quốc tế & phí khám sức khỏe nhập học cho tân sinh viên **(由健檢醫院收款 Do bệnh viện thu phí)**	NTD$2,300		註 5 (Chú 5)
	總金額 Tổng chi phí	NTD$34,320	NTD$32,976	
備註 Chú thích	1. 學生團體保險屬於意外保險，依當學期承保保險公司規定收費。Bảo hiểm Đoàn thể cho sinh viên là loại bảo hiểm tai nạn và được thu phí theo quy định của công ty bảo hiểm chịu trách nhiệm bảo hiểm trong học kỳ đó. 2. 新生第一學期須辦理傷病醫療保險費；若未符合全民健保投保資格，第二學期須續保 Tân sinh viên phải đóng phí bảo hiểm y tế cho học kỳ đầu tiên; nếu không đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân, phải tiếp tục đóng bảo hiểm cho học kỳ thứ hai 3. 外國學生入境起六個月內出境日 30 日以內，依規定投保全民健康保險，健保費每學期併入學費由學校代收轉付健保局。Bảo hiểm Y tế Toàn dân nếu trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh và có thời gian lưu xuất cảnh dưới 30 ngày. Phí bảo hiểm y tế sẽ được nhập chung vào học phí mỗi học kỳ và do nhà trường thu hộ, nộp cho Cục Bảo hiểm Y tế. 4. 每年需辦理居留證延期。Phải làm thủ tục gia hạn thẻ cư trú mỗi năm. 5. 依規定在臺居留滿 4 個月以上依規定必須辦理健康檢查 Theo quy định, những người lưu trú tại Đài Loan từ 4 tháng trở lên phải thực hiện kiểm tra sức khỏe.			

二、 第二年至第五年進入學士班學雜費及代辦費用 Học phí, các khoản phí khác và phí dịch vụ (nếu có) cho sinh viên năm 2 đến năm 5 khi vào chương trình cử nhân

科系 Ngành/ khoa	**精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp** **資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin** **航空光機電系 Khoa Kỹ thuật Hàng không và Cơ điện tử Quang học**					
收費項目	第二年 Năm hai		第三年 Năm ba		第四~五年 Năm tư- năm	
	第一學期 Kỳ thứ nhất	第二學期 Kỳ thứ hai	第一學期 Kỳ thứ nhất	第二學期 Kỳ thứ hai	第一學期 Kỳ thứ nhất	第二學期 Kỳ thứ hai
	金額(元) Số tiền (NTD)					
學雜費 Học phí + tạp phí	53,390	53,390	53,390	53,390	53,390	53,390
學費減免 Miễn giảm học phí *註 1 (Chú 1)	-26,695	-16,017	-16,017	-16,017	-16,017	-16,017
學雜費總計 Tổng học tạp phí	26,695	37,373	37,373	37,373	37,373	37,373
電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng mạng và máy tính	895	895	895	895	895	895
學生團體保險 Phí bảo hiểm sinh viên đoàn thể *註 2 (Chú 2)	330	330	330	330	330	330
全民健保費 Phí bảo hiểm toàn dân	4,956	4,956	4,956	4,956	4,956	4,956
總金額 Tổng phí	32,876	43,554	43,554	43,554	43,554	43,554
居留證 ARC Thẻ cư trú *註 3 (Chú 3)	1,000/mỗi năm		1,000/mỗi năm		1,000/mỗi năm	
備註 Chú thích	1. 國際專修部學生就讀學士班期間，每學期需依據「萬能學校財團法人萬能科技大學敦品勵學外國學生獎助學金辦法」提出學雜費獎助減免申請。Chuyên tu Quốc tế trong thời gian theo học chương trình cử nhân, mỗi học kỳ phải nộp đơn xin miễn giảm học phí và lệ phí theo "Quy định về Học bổng và Hỗ trợ sinh viên quốc tế của Trường Đại học Khoa học Công nghệ Vạn Năng". 2. 學生團體保險屬於意外保險，依當學期承保保險公司規定收費。Bảo hiểm đoàn thể cho sinh viên **là** bảo hiểm tai nạn ngoài ý muốn **,** phí được thu theo quy định của công ty bảo hiểm đã ký hợp đồng trong học kỳ đó. 3. 每年需辦理居留證延期。Mỗi năm cần gia hạn thẻ cư trú.					

科系 Ngành/khoa	**觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí**					
	行銷與流通管理系 Khoa quản lý Marketing và Logistics					
	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống					
收費項目	第二年 Năm hai		第三年 Năm ba		第四~五年 Năm tư - năm	
	第一學期 Kỳ thứ nhất	第二學期 Kỳ thứ hai	第一學期 Kỳ thứ nhất	第二學期 Kỳ thứ hai	第一學期 Kỳ thứ nhất	第二學期 Kỳ thứ hai
	金額(元) Số tiền (NTD)					
學雜費 Học phí + tạp phí	46,432	46,432	46,432	46,432	46,432	46,432
學費減免 Miễn giảm học phí *註 1 (Chú 1)	-23,216	-13,930	-13,930	-13,930	-13,930	-13,930
學雜費總計 Tổng học tạp phí	23,216	32,502	32,502	32,502	32,502	32,502
電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng mạng và máy tính	895	895	895	895	895	895
學生團體保險 Phí bảo hiểm sinh viên đoàn thể *註 2 (Chú 2)	330	330	330	330	330	330
全民健保費 Phí bảo hiểm toàn dân	4,956	4,956	4,956	4,956	4,956	4,956
總金額 Tổng phí	29,397	38,683	38,683	38,683	38,683	38,683
居留證 ARC Thẻ cư trú *註 3 (Chú 3)	1,000/mỗi năm		1,000/mỗi năm		1,000/mỗi năm	
備註 Chú thích	1. 國際專修部學生就讀學士班期間，每學期需依據「萬能學校財團法人萬能科技大學敦品勵學外國學生獎助學金辦法」提出學雜費獎助減免申請。Sinh viên Khoa Chuyên tu Quốc tế trong thời gian theo học chương trình cử nhân, mỗi học kỳ phải nộp đơn xin miễn giảm học phí và lệ phí theo "Quy định về Học bổng và Hỗ trợ sinh viên quốc tế của Trường Đại học Khoa học Công nghệ Vạn Năng". 2. 學生團體保險屬於意外保險，依當學期承保保險公司規定收費。Bảo hiểm đoàn thể cho sinh viên là bảo hiểm tai nạn ngoài ý muốn, phí sẽ được thu theo quy định công ty bảo hiểm đã ký hợp đồng trong học kỳ đó . 3. 每年需辦理居留證延期。Mỗi năm cần gia hạn thẻ cư trú.					

三、 宿舍費 Phí ký túc xá

國際專修部學生在學期間應依規定應入住本校指定之學生宿舍；宿舍費用依房間類型，費用不一，下表所列宿舍費為 114 學年度收費標準，115 學年度入學學生宿舍收費標準請依本校會計室網頁所公告為準。Sinh viên Khoa Chuyên tu Quốc tế trong thời gian học tập phải cư trú tại ký túc xá do trường chỉ định theo quy định; chi phí ký túc xá khác nhau tùy theo loại phòng. Mức phí ký túc xá trong bảng dưới đây là tiêu chuẩn thu phí của năm học 114 (2025-2026). Đối với sinh viên nhập học năm học 115 (2026-2027), mức thu phí ký túc xá sẽ căn cứ theo thông báo chính thức trên trang web của Phòng Kế toán của trường chúng tôi.

宿舍類型 Loại phòng ký túc / 費用項目 Mục thu phí	收費期間 Thời gian thu phí	仁愛樓 六人房 Phòng 6 người	信義樓 四人房 Phòng 4 người	萬能學苑 雙人房 Phòng 2 người
宿舍費 Dormitory Fee (Phí áp dụng cho 6 tháng, bao gồm kỳ nghỉ hè hoặc nghỉ đông)	Mỗi học kỳ	NTD$10,000	NTD$16,500	NTD$19,000
宿舍保證金 Phí cọc ký túc xá	Mỗi năm học	NTD$3,000	NTD$3,000	NTD$3,000
水電費 Phí điện + nước		-	依實際需求於房間儲值卡扣款 Khấu trừ từ thẻ nạp tiền máy lạnh trong phòng theo nhu cầu thực tế	水電依使用度數收費 Tiền nước và điện được tính theo lượng sử dụng thực tế
冷氣費 Phí điều hòa		依實際需求於房間儲值卡扣款 Khấu trừ từ thẻ nạp tiền máy lạnh trong phòng theo nhu cầu thực tế		

備註 Chú thích

1. 國際專修部學生，在學期間應依規定入住本校學生宿舍，學校依實際宿舍狀況安排 Sinh viên hệ Chuyên tu Quốc tế trong thời gian học tập phải cư trú tại ký túc xá của trường theo quy định, trường sẽ sắp xếp chỗ ở dựa trên tình trạng thực tế của ký túc xá.
2. 住宿費用水電費依宿舍類型收費 Chi phí ký túc xá (bao gồm tiền nước, điện và điều hòa) sẽ được thu theo loại phòng/ký túc xá.
3. 住宿生每人每學年須繳交住宿保證金新臺幣 3,000 元，做為保障住宿之床位。進住宿舍後，對所分配使用之公物負有 保管責任，對寢室室內及公共區域及環境負有維護整潔之義務。退宿時，住宿 保證金扣繳項目依各宿舍規定辦理，且應配合學生宿舍管理中心公告之日程完成。Mỗi sinh viên nội trú phải nộp tiền đặt cọc ký túc xá 3.000 Đài tệ mỗi năm học để đảm bảo chỗ ở. Sau khi vào ký túc xá, sinh viên có trách nhiệm quản lý tài sản công được phân bổ, đồng thời có nghĩa vụ giữ gìn vệ sinh phòng ở, khu vực chung và môi trường xung quanh. Khi trả phòng, việc khấu trừ từ tiền đặt cọc sẽ được thực hiện theo quy định của từng ký túc xá, và sinh viên phải thực hiện theo lịch do Trung tâm Quản lý Ký túc xá thông báo.

四、 其他費用 **Chi phí khác**

新生入學時應繳之其他費用 Phí khác tân sinh viên cần nộp

項目 Hạng mục	費用 Phí	**說明** Giải thích
申請入學報名費用 Phí đăng ký báo danh	1,000	錄取學生將收取報名申請費用，於入學報到時繳交。Sinh viên trúng tuyển sẽ phải nộp phí đăng ký nhập học, thanh toán vào ngày làm thủ tục nhập học.
首次入境接機費 Đưa đón sân bay nhập cảnh lần đầu	600	為了協助國際學生順利抵達萬能科技大學，本校提供新生首次入境桃園國際機場接機的服務。Để hỗ trợ sinh viên quốc tế đến Trường Vạn Năng thuận lợi, trường sẽ cung cấp dịch vụ đón sinh viên tại Sân bay Đào Viên trong lần nhập cảnh đầu tiên.
合計 Tổng	1,600	

五、 退費標準與辦理時程 Tiêu chuẩn hoàn phí và thời gian xử lý

1. 本校學位生休、退及雜費基準依據教育部法規辦理
   Các quy định về nghỉ học, thôi học và tạp phí của sinh viên chính quy của trường được thực hiện theo pháp luật của Bộ Giáo dục.
2. 休、退學時，學校應依附表一規定比例，辦理退費。
   Khi nghỉ học hoặc thôi học, nhà trường sẽ tiến hành hoàn trả học phí theo tỷ lệ quy định trong phụ lục kèm theo:

學生休、退時間 Thời gian xử lý hoàn trả học phí	學費、雜費退費比例 Tỉ lệ hoàn trả học phí, tạp phí
註冊日(含)前申請休退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học trước hoặc vào ngày đăng ký	免繳費，已收費者，全額退費 Không cần đóng phí, nếu đã hoàn thành đóng phí, sẽ hoàn trả toàn bộ
註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học từ ngày sau ngày đăng ký đến một ngày trước ngày khai giảng	學費退還三分之二，雜費全部退還 Hoàn trả 2/3 học phí, toàn bộ các khoản phụ phí.
上課 (開學)日(含)之後 而未逾學期三分之一申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học từ ngày khai giảng trở đi nhưng chưa quá 1/3 học kỳ	學費、雜費退還三分之二 Hoàn trả 2/3 học phí và các khoản phụ phí
上課(開學)日(含) 之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau ngày khai giảng, vượt quá 1/3 nhưng chưa quá 2/3 học kỳ.	學費、雜費退還三分之一 Hoàn trả 1/3 học phí và các khoản phụ phí
上課(開學)日(含) 之後逾學期三分之二申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau ngày khai giảng, vượt quá 2/3 học kỳ.	所繳學費、雜費，不予退還 Không hoàn học phí và phụ phí

一、表列註冊日、上課(開學)日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。
Ngày đăng ký, ngày khai giảng và thời gian học kỳ được xác định theo lịch công tác chính thức được công bố bởi từng trường; nếu trường chưa quy định ngày đăng ký, thì ngày hết hạn nộp học phí được coi là ngày đăng ký.

二、休、退學之學生應於本校規定期限（三天以工作天計）內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校（簽准）日為計算基準日。
Sinh viên nghỉ hoặc thôi học phải hoàn tất thủ tục rời trường trong thời hạn quy định của nhà trường (tính 3 ngày làm việc); nếu việc chậm trễ là do nguyên nhân thuộc về sinh viên, ngày thực tế rời trường (được phê duyệt) sẽ được tính làm cơ sở.

壹拾壹、 獎助學金辦法 Quy định học bổng hỗ trợ:

獎學金項目 Hạng mục học bổng	申請資格 Tư cách đăng ký	獎學金額 Hạng mức học bổng
華語證照獎助學金 Học bổng chứng chỉ tiếng Trung TOCFL	在學期間大二至大四考取華語文能力 B2 級（含）以上者 Trong thời gian học, sinh viên từ năm 2 đến năm 4 đạt chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ trình độ B2 (bao gồm B2) trở lên.	NTD$4,000
	在學期間一年級結束前考取華語文能力 B1 級 Trong thời gian học, trước khi kết thúc năm nhất, sinh viên đạt chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ trình độ B1.	NTD$3,500
	華語先修期間考取證照者華語文能力 A2 級（含）Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, sinh viên đạt chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ trình độ A2 (bao gồm A2) trở lên.	NTD$3,000

附件一**(Phụ lục 1)**、繳交資料檢核表 Nộp bảng kiểm tra hồ sơ

萬能科技大學 115 學年度國際專修部申請入學

繳交資料檢核表

Đại học Khoa học Công nghệ Vạn Năng Năm 2026~2027

Hệ Chuyên tu Quốc tế – Phiếu kiểm tra hồ sơ đăng ký nhập học

＊應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)：

tài liệu cần nộp (thí sinh vui lòng tự đánh dấu vào các giấy tờ đã nộp)**:**

項次 Mục	**繳交表件 Tài liệu cần nộp**	**份數 Số phần**	**請勾選 Đánh dấu**
1	資料檢查表 Bản kiểm tra hồ sơ nộp (Phụ lục 1)	1	
2	入學申請表(線上填寫) Bảng đăng ký nhập học(điền online) (Phụ lục 2)	1	
3	自傳暨留學計畫書 Tự bạch và kế hoạch học tập (Phụ lục 3)	1	
4	最高學歷畢業證書原文影本 01 bản sao bằng tốt nghiệp của trình độ học vấn cao nhất	1	
5	畢業證書中文或英文譯本 Bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh của bằng tốt nghiệp.	1	
6	歷年成績單中文或英文譯本 Bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh của bảng điểm các năm học	1	
7	財力證明 Chứng minh tài chính:當地正式立案之銀行機構所開立最近 3 個月內財力證明(至少約新台幣 10 萬元或等值至少美金 3,000 元以上的金額)。Giấy chứng nhận tài chính do ngân hàng hợp pháp tại địa phương cấp trong vòng 3 tháng gần nhất (số dư ít nhất khoảng 100.000 Đài tệ hoặc tương đương tối thiểu 3.000 USD)	1	
8	外國學生切結書 Bản cam kết của sinh viên nước ngoài (Phụ lục 4)	1	
9	外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書 Bản kiểm tra hồ sơ và Bản cam kết dành cho du học sinh (sinh viên quốc tế) tại Đài Loan (Phụ lục 5)	1	
10	文件驗證切結書 Bản cam kết xác minh giấy tờ (Phụ lục 6)	1	
11	重要資訊確認書 Giấy xác nhận thông tin quan trọng	1	
12	護照 Hộ chiếu	1	
13	身份證影本 bản sao thẻ căn cước/CMND	1	

※上述寄繳之資料請依序排列，並請自行備份留存，本校審核後，不論錄取與否，均留校存查，不予退還。

Các giấy tờ đã gửi nộp xin vui lòng sắp xếp theo thứ tự và tự sao lưu giữ một bản. Sau khi nhà trường xét duyệt, bất kể trúng tuyển hay không, toàn bộ hồ sơ sẽ được lưu giữ tại trường, không hoàn trả lại.

附件二**(Phụ lục 2)**、申請表 Đơn đăng ký

萬能科技大學
115 學年度國際專修部申請入學申請表
Đơn đăng ký nhập học Hệ Chuyên tu Quốc tế Năm 2026~2027

報名序號 Số báo danh		國籍 Quốc tịch	☐**越南 Vietnam** ☐**印尼 Indonesia** ☐**泰國 Thailand**	性別 Giới tính	☐ Nam ☐ Nữ
報名系組 Khoa đăng ký	☐**精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp** ☐**資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin** ☐**航空光機電系 Khoa Kỹ thuật Hàng không và Cơ điện tử Quang học** ☐**觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí** ☐**行銷與流通管理系 Khoa quản lý Marketing và Logistics** ☐**餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống**				
姓　名 Họ và tên		出生日期 Ngày tháng năm sinh	Năm (Y)　tháng(M)　ngày(D)		
護照 Hộ chiếu		聯絡資料 Thông tin liên hệ	手機 Di động		
身分證號碼 CCCD/CMND			電子郵件 E-mail		
通訊地址 Địa chỉ liên lạc					
緊急聯絡人 Người liên hệ khi khẩn cấp		緊急聯絡人電話 Địa chỉ người liên hệ	SĐT:		
學歷資格 Học vấn	校名 Tên trường 科別 Ngành/khoa 取得學位日期 Ngày nhận bằng				
高中平均成績 Điểm trung bình cấp 3	高中一年級 Lớp 10	高中二年級 Lớp 11	高中三年級 Lớp 12		
面試地點 Địa điểm phỏng vấn	☐**河內 Hanoi, Vietnam** ☐**胡志明 Ho Chi Minh, Vietnam** ☐**印尼 Jakarta, Indonesia** ☐**泰國 Bangkok, Thailand**				
中文語文能力 Năng lực ngôn ngữ	學習中文環境(高中、大學、語文機構)？Bạn học tiếng Trung ở đâu? □高中 Cấp 3;　□大學 Đại học/ cao đẳng □語文機構 trung tâm đào tạo (請填寫語言機構名稱 Vui lòng điền tên trung tâm đào tạo) _____				
	您是否參加過英文語文能力測驗?　□ 是 Yes　□ 否 No Bạn đã từng thi bằng Tiếng Anh?				
	是否有參加華語文能力測驗?□ 是 Yes　□ 否 No Bạn đã từng thi bằng Tiếng Trung?				
	何種測驗及成績? Nếu có vui lòng điền số điểm?				
來臺經驗 inh nghiệm đến Đài Loan	1.　請問您是否來過臺灣? Bạn đã từng đến Đài Loan? □ 是 Yes　否 No 2.　請問來臺留時間? Thời gian tại Đài Loan? □ 30 天以內 Trong vòng 30 ngày □ 3 個月以內 Trong vòng 3 tháng □ 6 個月內 Trong vòng 6 tháng □ 一年以上 Trên 1 năm 請問您來臺的目的? Mục đích đến Đài Loan? □觀光 Du lịch　□探親 Thăm thân　□就學 Du học　□工作 Làm việc				

財力支援狀況 Tình trạng tài chính	在本校求學期間費用來源 Nguồn tài chính trong quá trình học tiếng Trung tại trường? □個人儲蓄 Cá nhân tự tiết kiệm □父母支援 Bố mẹ hỗ trợ □獎助金 Học bổng (請說明獎學金來源 Viết rõ nguồn học bổng) _____ □其他 Khác(請說明 Vui lòng giải thích)_____
調查 Survey	1.請問您從何處得知本校招資訊Xin hỏi bạn biết thông tin tuyển sinh của trường từ đâu? □本校網站Website của trường □本校社群媒體 Facebook của trường □招生博覽會 Hội chợ tuyển sinh □招生說明會Buổi giới thiệu tuyển sinh □親友介紹 Người thân hoặc bạn bè giới thiệu □高中學校 Trường trung học phổ thông □其他 Khác 2. 選擇本校之原因 Lý do chọn trường (có thể chọn nhiều đáp án) □教學口碑 Uy tín giảng dạy □管教嚴格 Kỷ luật nghiêm túc □師長推薦 Được giáo viên trung học giới thiệu □親友就讀本校 Người thân hoặc bạn bè đang học tại Đại học Vạn Năng (請填寫親友姓名及學號 Vui lòng điền họ tên và mã số sinh viên của người thân/bạn bè)□其他 khác
健康狀況 Health Condition	是否有身心健康問題或特殊醫療需求? Bạn có vấn đề về sức khỏe thể chất, tinh thần hoặc nhu cầu y tế đặc biệt không? □是 Yes □否 No (若是，請說明)Nếu có, vui lòng ghi rõ: *請務必誠實告知，以便突發狀況時允許學校的專業醫護人員提供適當協助。 Vui lòng khai báo trung thực để trong trường hợp khẩn cấp, nhà trường có thể cho phép nhân viên y tế chuyên môn cung cấp sự hỗ trợ phù hợp.
聲明 Lời khẳng định	□ **本人謹此聲明，所有報名資料均為申請人本人親自填寫，並未委託任何法人、團體或自然人辦理，本人所提供之資料均屬完整與真實，本人了解，如有故意虛報資料或隱瞞重要事實，萬能科技大學具有取消本人入學資格之權利。 Tôi xin khẳng định rằng tất cả thông tin tôi cung cấp đều đầy đủ và chính xác. Tôi hiểu rằng nếu cố tình khai báo sai hoặc giấu giếm các thông tin quan trọng, Trường Đại học KHKT Vạn Năng có quyền hủy tư cách nhập học của tôi.** **Người làm đơn ký tên 申請人簽署：** **Ngày xin 申請日期： (Năm/ tháng/ ngày)**

附件三**(Phụ lục 3)**、自傳暨留學計畫書 **Tự bạch và kế hoạch học tập**

自傳暨留學計畫書

Tự truyện và kế hoạch học tập

申請人 日期

Người đăng ký Ngày tháng_____

申請班別 Hệ đăng ký : ■ 國際專修部 學士班(1+4) Hệ chuyên tu Quốc tế_Đại học (1+4)

申請科系　Khoa đăng ký :

☐**精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp**
☐**資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin**
☐**航空光機電系 Khoa Kỹ thuật Hàng không và Cơ điện tử Quang học**
☐**觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí**
☐**行銷與流通管理系 Khoa quản lý Marketing và Logistics**
☐**餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống**

請以中文或英文撰寫 500 字以內，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規畫。本表若不敷使用請另加 A4 紙張書寫。

Vui lòng sử dụng tiếng Trung hoặc tiếng Anh để viết bài tự thuật trong khoảng 500 chữ, trình bày về hoàn cảnh cá nhân, động cơ học tập, kế hoạch học tập trong thời gian theo học tại Trường, cũng như định hướng sau khi hoàn thành chương trình học.

附件四**(Phục lục 4)**、外國學生切結書 Giấy cam kết dành cho sinh viên quốc tế

外國學生切結書 Giấy cam kết dành cho sinh viên quốc tế

一、本人申請身份勾選如下，並保證符合貴校「外國學生招生規定」之規定。Tôi đăng ký lựa chọn loại tư cách của mình khi đến Đài Loan phía dưới và cam kết đáp ứng các quy định về tuyển sinh sinh viên quốc tế của Trường.

二、除~~下列第一項資格外，其餘身分保證於註冊時繳交中華民國入~~出國及移民署之入出國時間證明備查（**連續居留海外六年以上，每曆年在臺灣地區停留期間不得逾 120 日**，具相關證明文件者除外）。Ngoại trừ đối tượng thuộc mục thứ nhất dưới đây, các trường hợp còn lại cam kết khi nhập học sẽ nộp Giấy chứng nhận thời gian xuất nhập cảnh do Cục Di dân, Bộ Nội chính (Đài Loan) cấp để làm căn cứ xác minh. (Những người đã cư trú ở nước ngoài liên tục trên 6 năm, mỗi năm dương lịch thời gian lưu trú tại Đài Loan không được vượt quá 120 ngày; trừ trường hợp có giấy tờ chứng minh hợp lệ theo quy định.).

- ☐ 從未具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。Chưa từng có Quốc tịch Đài loan, không có tư cách sinh viên Hoa kiều tại thời điểm nộp hồ sơ.
- ☐ 兼具有中華民國國籍且自始未曾在臺設籍。Có quốc tịch Đài loan và chưa từng đăng ký cư trú tại Đài Loan
- ☐ 曾兼具有中華民國國籍，且經內政部許可喪失放棄國籍至今已達 8 年（需提供放棄國籍證明文件）Từng có quốc tịch Đài loan, và đã được bộ nội vụ cho phép từ bỏ quốc tịch, đến nay đã đủ 8 năm (cần nộp giấy tờ chứng minh việc từ bỏ quốc tịch)
- ☐ 兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍。Có quyền cư trú vĩnh viễn Hồng Kông/Ma Cao và chưa từng đăng ký cư trú tại Đài Loan
- ☐ 曾為大陸地區人民且未曾在臺設有戶籍。Từng là công dân Trung Quốc Đại lục, chưa từng đăng ký cư trú tại Đài Loan.

三、本人所提供之學歷證明文件(申請大學部者提出相當中華民國高中畢業之證書)在畢業學校所在國家均為合法有效取得畢業資格，且所持之證件相當於中華民國國內各級合法學校。本人保證於註冊時繳交**學歷證件正本供學校查驗(畢業證書及歷年成績單)**。Tôi cam kết rằng các giấy tờ chứng nhận học vấn tôi cung cấp (đối với thí sinh đăng ký bậc đại học, nộp bằng tốt nghiệp tương đương với bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Đài loan) đều được cấp hợp pháp và có giá trị tại quốc gia nơi trường học tốt nghiệp, đồng thời các giấy tờ này tương đương với các trường hợp hợp pháp trong hệ thống giáo dục của Đài loan. Tôi đảm bảo sẽ nộp bản gốc các giấy tờ chứng nhận học vấn (bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm học) cho trường khi làm thủ tục đăng ký nhập học để kiểm tra.

四、本人未曾在臺以外國學生或僑生身分就學，亦未曾因操行、學業成績不及格或犯刑事案件經判刑確定致遭中華民國國內大專校院退學或喪失學籍。Tôi cam kết rằng tôi chưa từng theo học tại Đài Loan với tư cách là sinh viên quốc tế hoặc học sinh hải ngoại, cũng chưa từng bị buộc thôi học hoặc mất quyền học tập tại bất kỳ cơ sở giáo dục đại học nào ở Đại học do lý do đạo đức, học tập kém hoặc bị kết án về tội hình sự.

五、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或違反中華民國教育部外國學生來臺就學辦法之事項等情事屬實者，本人願依貴校相關規定處理，絕無異議。並同意貴校得於法令規定許可範圍內蒐集、處理、國際傳遞及利用本人個人資料。Tôi đồng ý cho trường xác minh bất kỳ thông tin nào đã nêu ở trên. Nếu có bất kỳ thông tin nào không đúng sự thật hoặc vi phạm các quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc, tôi đồng ý chịu xử lý theo các quy định liên quan của trường mà không có bất kỳ phản đối nào. Đồng thời, tôi cũng đồng ý để trường thu thập, xử lý, truyền tải quốc tế và sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi trong phạm vi cho phép của pháp luật.

□本人已詳細閱讀並同意上述說明內容，並確認提供正確詳實的個人資訊。Tôi đã đọc kỹ và đồng ý với các nội dung nêu trên, đồng thời xác nhận đã cung cấp thông tin cá nhân chính

xác và đầy đủ.申請人簽名 **Người đăng ký ký tên**_____日期 **Ngày/tháng/năm** _____ **(MM) (DD) (YY)**

附件五**(Phục lục 5)**、外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書 Bảng kiểm tra và bản cam kết của sinh viên quốc tế khi theo học tại Đài Loan

外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書

Bảng kiểm tra hồ sơ và Bản cam kết dành cho sinh viên quốc tế đăng ký du học tại Đài Loan

外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表

Bảng kiểm tra việc sinh viên quốc tế có từng theo học tại Đài Loan với tư cách du học sinh Hoa kiều hay không

依據「外國學生來臺就學辦法」第 2 條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

Theo Điều 2 của 'Quy định về việc sinh viên quốc tế đến Đài Loan học tập', sinh viên quốc tế không được từng học tại Đài Loan với tư cách du học sinh Hoa kiều. Để xác nhận tư cách sinh viên quốc tế của bạn, xin vui lòng điền đầy đủ và chính xác các câu hỏi dưới đây. Xin cảm ơn.

1. 請問您是否曾經來臺就學過？是□ 否□ (若填寫否，則無需回答以下問題)

   Bạn đã từng đến Đài Loan du học qua chưa ?

   Có □ Chưa □ (Nếu chưa không cần trả lời các câu tiếp theo.)

2. 請問您是否曾以僑生身分在臺就學？是□ 否□ 不確定□

   Bạn đã từng du học tại Đài loan với tư cách sinh viên Hoa Kiều chưa?

   Có □ Không □ Không chắc chắn □

3. 請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？是□ 否□ 不確定□

   Bạn có từng nhập học qua hình thức tự tuyển du học sinh Hoa kiều tại các trường không?

   Có □ Không □ Không chắc chắn □

4. 請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？是□ 否□ 不確定□

   Bạn có từng nhập học qua hình thức tự tuyển du học sinh Hoa kiều tại các trường không?

   Có □ Không □ Không chắc chắn □

5. 請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？是□ 否□

   Xin hỏi trong năm học này, bạn có nộp đơn xin du học tại Đài Loan thông qua Ủy ban Tuyển sinh Liên kết Quốc tế không?

   Có □ Không □ Không chắc chắn □

填表說明：若您於第 1 題或第 2 題填寫「否」之選項，請填寫下列切結書。

Hướng dẫn điền biểu mẫu: Nếu bạn chọn **"Không"** ở câu 1 hoặc câu 2, vui lòng điền bản cam kết dưới đây.

切　　結　　書
Bản cam kết

申請人_____(姓名)為具_____國籍之外國學生，申請本年度來臺就讀**萬能科技大學國際專修部 □精密機械與工業工程系□資訊工程系□航空光機電系□觀光與休閒事業管理系□行銷與流通管理系□餐飲管理系**，本人確認未曾以僑生身分在臺就學，倘經僑務主管機關查證具僑生身分，則由錄取學校撤銷原錄取資格，不得異議。

Người nộp đơn, _____ (Họ tên), có quốc tịch nước ngoài, đang ký nhập học năm nay tại trường Đại học KHKT Vạn Năng hệ Chuyên tu Quốc Tế **□Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp □Khoa công nghệ thông tin □Khoa Kỹ thuật Hàng không và Cơ điện tử Quang học □Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí □Khoa quản lý Marketing và Logistics □Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống**, Tôi xác nhận bản thân chưa từng theo học tại Đài Loan với thân phận là du học sinh. Nếu sau này cơ quan phụ trách về du học sinh xác minh rằng tôi có thân phận lưu học sinh, thì trường đã trúng tuyển sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển ban đầu, và tôi không được phép khiếu nại.

.

此致 Trân trọng

萬能科技大學 Đại học KHKT Vạn Năng

立切結書人 Người lập bản cam kết：

護照號碼 Số hộ chiếu.：

日期 Tháng/ ngày/năm (MM/DD/YY)：_____

(本人已確實瞭解本切結書所提之內容)
(Bản thân tôi cam kết đã hiểu rõ nội dung trên cung cấp)

說明 Chú thích：依據「僑生回國就學及輔導辦法」，所稱僑生，指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外六年以上，並取得僑居地永久或長期居留證件回國就學之華裔學生。但就讀大學醫學、牙醫及中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。

Theo “Biện pháp về việc du học và hướng dẫn du học sinh hồi hương”, “du học sinh” được định nghĩa là những học sinh gốc Hoa sinh ra ở hải ngoại, đã liên tục cư trú ở nước ngoài cho đến nay, hoặc trong thời gian gần đây đã liên tục cư trú ở nước ngoài từ 6 năm trở lên, và có giấy tờ cư trú dài hạn hoặc vĩnh viễn tại nơi cư trú ở nước ngoài, sau đó trở về quê hương để học tập. Tuy nhiên, đối với những sinh viên theo học ngành Y khoa, Nha khoa và Y học cổ truyền ở bậc đại học thì thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài phải từ 8 năm trở lên.

所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；連續居留，指華裔學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。

Cụm từ ”Nước ngoài” chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao;
‘Cư trú liên tục’ được chỉ sinh viên gốc Hoa trong mỗi năm dương lịch không lưu trú trong nước quá 120 ngày. Trong trường hợp khoảng thời gian tính cư trú liên tục ở nước ngoài không trọn vẹn theo năm dương lịch, thì sẽ căn cứ vào số ngày lưu trú trong nước trong khoảng thời gian đó, nếu không vượt quá 120 ngày thì được công nhận.

附件六(Phục lục 6)、文件驗證切結書 Bản cam kết xác nhận hồ sơ

文件驗證切結書

BẢN CAM KẾT XÁC THỰC HỒ SƠ

學生_____申請貴校國際專修部 □精密機械與工業工程系□資訊工程系□航空光機電系□觀光與休閒事業管理系□行銷與流通管理系□餐飲管理系入學，保證於報到註冊前補交下列文件，以完備入學歷證件：

Tôi tên, _____, Nộp đơn vào Hệ Chuyên tu Quốc tế (1+4) của trường □Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp □Khoa công nghệ thông tin □Khoa Kỹ thuật Hàng không và Cơ điện tử Quang học □Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí □Khoa quản lý Marketing và Logistics □Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống.
Tôi cam kết sẽ bổ sung đầy đủ các giấy tờ dưới đây trước khi làm thủ tục báo danh và đăng ký nhập học, để hoàn thiện hồ sơ văn bằng nhập học.

應繳資料（提出申請表時請自行勾選下列繳交項目）：
Các tài liệu cần nộp (vui lòng tự đánh dấu các mục đã nộp khi nộp đơn):

檢核Kiểm tra	保證繳交文件　Xác nhận hồ sơ đã nộp
□	國外最高學歷證書正本一份 01 bản gốc bằng tốt nghiệp cao nhất ở nước ngoài
□	國外最高學歷歷年成績單正本一份 01 bản gốc bảng điểm từng năm của học lực cao nhất ở nước ngoài

若在報到時無法提供繳驗學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。(※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)
Nếu tại thời điểm làm thủ tục nhập học không thể xuất trình bản gốc chứng nhận học vấn và bảng điểm, tôi xin tự nguyện từ bỏ quyền nhập học và không có bất kỳ khiếu nại nào. (※Đối với các ngôn ngữ ngoài Trung – Anh, cần kèm bản dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh có chứng thực.)

切結人簽章Người cam kết ký tên：　　日期Ngày tháng：

附件七(Phục lục 7)、申請入學重要資訊確認書 GIẤY XÁC NHẬN THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHI NỘP HỒ SƠ

萬能科技大學
Đại học Vạn Năng
115 學年度國際專修部申請入學重要資訊確認書
GIẤY XÁC NHẬN THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHI NỘP HỒ SƠ CỦA HỆ CHUYÊN TU QUỐC TẾ 1+4
Năm học 2026~2027

I. 報名項目確認 Xác nhận thông tin đăng ký:

1. 申請班別 Chương trình đăng ký

☐國際專修部 學士班(1+4) Chuyên tu quốc tế 1+4

2. 申請系所 Ngành đăng ký

☐精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp

☐資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin

☐航空光機電系 Khoa Kỹ thuật Hàng không và Cơ điện tử Quang học

☐觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí

☐行銷與流通管理系 Khoa quản lý Marketing và Logistics

☐餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống

3. 修業規定 Quy định học tập:

修業期間須通過華語文能力測驗(TOCFL) A2 基礎級，未通過者由學校通退學，學生須依規定離境。 通過測驗 A2 程度以上後，即可進入本校學士班課程。Trong thời gian học, sinh viên phải đạt Chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) cấp A2 (cơ bản).Nếu không đạt yêu cầu, sinh viên sẽ bị nhà trường cho thôi học và phải rời khỏi Đài Loan theo quy định. Sau khi đạt trình độ TOCFL A2 trở lên, sinh viên sẽ được chuyển tiếp vào chương trình cử nhân chính thức của trường

II. 甄選方式及錄取標準 Phương thức tuyển chọn và tiêu chí trúng tuyển

1. 甄選流程採二階段，通過第一階段初試者才能進入第二階段複試階段。Quy trình tuyển sinh gồm hai giai đoạn. Chỉ những ứng viên vượt qua vòng sơ tuyển hồ sơ mới được tham gia vòng phỏng vấn.
2. 第二階段複試項目中，通過第一階段初試學生須親自參加面試，**未參加第二階段複試項目之面試者，不予錄取**。Ở giai đoạn hai, ứng viên đã qua vòng sơ tuyển bắt buộc phải tham gia phỏng vấn trực tiếp.Những người không tham gia phỏng vấn sẽ không được xét trúng tuyển.

III. 其他申請注意事項 Các lưu ý quan trọng khác

1. 申請以一系為限，申請人應注意申請資格。Applicants can apply for only one department and should make sure that they are qualified by checking all criteria provided by the department.
2. 為避免權益受損，入學申請表所填寫之資料應清楚無誤，否則因此無法通知而延誤時間或其他相關聯絡事項，其後果由學生自行負責。Mỗi ứng viên chỉ được đăng ký một

ngành và phải tự kiểm tra điều kiện đăng ký. Để đảm bảo quyền lợi, thông tin trong đơn đăng ký phải rõ ràng và chính xác. Nếu việc ghi sai thông tin khiến nhà trường không thể liên hệ hoặc gây chậm trễ, ứng viên phải tự chịu trách nhiệm.

3. 報名所填之各項資料及繳交證明文件，若與事實不符者，則取消其錄取及入學資格；入學後始被發現者，則依本校學則開除其學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。Nếu các thông tin hoặc giấy tờ nộp không đúng sự thật: Trước khi nhập học: hủy kết quả trúng tuyển. Sau khi nhập học: bị buộc thôi học và không cấp bất kỳ văn bằng nào. Nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp: thu hồi bằng và hủy tư cách tốt nghiệp.
4. 請申請人詳閱招生簡章，了解各項重要日程及甄選作業方式，各項試務相關訊息將公告於本校境外生專區，申請人務必注意各項目試務時程，並自行上網查看公告各項相關訊息，本校不另寄發通知，申請生未及時確認致權益受損，概由申請生自行負責。Vui lòng đọc kỹ Thông báo tuyển sinh để nắm rõ các mốc thời gian và quy trình.Tất cả thông tin tuyển sinh sẽ được đăng trên trang tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường. Nhà trường không gửi thông báo riêng. Nếu ứng viên không theo dõi thông tin dẫn đến ảnh hưởng quyền lợi, ứng viên phải tự chịu trách nhiệm.
5. **聲明 Cam kết**

本人謹此聲明，所有報名資料均為申請人本人親自填寫，並未委託任何法人、團體或自然人辦理，本人所提供之資料均屬完整與真實，本人了解，如有故意虛報資料或隱瞞重要事實，萬能科技大學具有取消本人入學資格之權利。Tôi xin cam kết rằng tất cả thông tin trong hồ sơ đều do chính tôi tự khai, không thông qua bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân trung gian nào.

Tôi xác nhận các thông tin cung cấp là đầy đủ và trung thực, và hiểu rằng nếu có bất kỳ hành vi khai báo sai hoặc che giấu thông tin quan trọng, Đại học Vạn Năng có quyền hủy tư cách nhập học của tôi.

Người làm đơn ký tên 申請人簽署：

Năm tháng ngày 申請日期： **(yy/mm/dd)**

附件八(Phụ lục 8)、複查成績申請表 Bảng kiểm tra và phúc tra thành tích

萬能科技大學

115 學年度國際專修部申請入學複查成績申請表

ĐƠN XIN PHÚC TRA ĐIỂM XÉT TUYỂN HỆ CHUYÊN TU QUỐC TẾ NĂM 2026~2027

申請日期 Ngày tháng： Năm(YY) tháng(MM) ngày(DD)

報名序號 Số báo danh	
申請入學期程 Thời gian báo danh nhập học	□秋季班 Tháng 9 năm 2026□春季班 Tháng 2 năm 2027
報名科系 Applied Program	☐**精密機械與工業工程系 Khoa Cơ khí chính xác và Kỹ thuật Công nghiệp** ☐**資訊工程系 Khoa Khoa học Máy tính và Kỹ thuật Thông tin** ☐**航空光機電系 Khoa Kỹ thuật Hàng không và Cơ điện tử Quang học** ☐**觀光與休閒事業管理系 Khoa Quản lý Du lịch và Giải trí** ☐**行銷與流通管理系 Khoa Quản lý Marketing và Logistics** ☐**餐飲管理系 Khoa Quản lý Ẩm thực và Dịch vụ ăn uống**
考生姓名 Họ tên thí sinh	
複查項目 Mục phúc tra	☐初試成績 thành tích sơ tuyển ☐複試成績 Thành tích phỏng vấn ☐書面資料 Tài liệu bản giấy ☐面試 Phỏng vấn
原始成績 Thành tích ban đầu	
複查成績 Thành tích phúc tra	
複查結果 Kết quả phúc tra	(本欄考生勿填 Thí sinh không điền ô này)

考生簽名 Thí sinh ký tên：_____

注意事項：

一、考生對甄試成績如有疑問可於規定時間內以傳真申請複查，逾期恕不受理。Nếu thí sinh có thắc mắc về kết quả xét tuyển, có thể nộp đơn xin xem lại điểm bằng fax trong thời gian quy định; quá thời hạn sẽ không được giải quyết.

1. 秋季班 Kỳ mùa thu

(1) 初試成績複查截止時間 2026 年 4 月 24 日(星期五) 12:00 前 Hạn cuối nộp đơn xin xét duyệt kết quả vòng sơ khảo là 12:00 sáng thứ Tư, 24/04/2026.

(2) 複試總成績複查截止時間: 2026 年 5 月 18 日(星期一)12:00 前。Hạn cuối nộp đơn xem lại tổng điểm vòng phỏng vấn: trước 12:00 ngày Thứ Hai, 18/05/2026.

2. 春季班 Kỳ mùa xuân

(1) 初試成績複查截止時間 2026 年 10 月 19 日(星期一) 12:00 前 Hạn cuối nộp đơn xin xét duyệt kết quả vòng sơ khảo là 12:00 sáng thứ Hai, 19/10/2026

(2) 複試總成績複查截止時間: 2026 年 11 月 9 日(星期一)12:00 前。Hạn cuối nộp đơn xem lại tổng điểm vòng phỏng vấn: trước 12:00 ngày Thứ Hai, 09/11/2026.

二、申請成績複查時請填具「複查成績申請表」(如附件七)傳真至+886-3-4531300，並以電

話確認複查結果，電話：+886-3-4628654。Khi xin xem lại điểm, vui lòng điền đầy đủ ‘Phiếu đăng ký xem lại điểm’ (theo Phụ lục 7) và gửi fax đến số +886-3-4531300, sau đó gọi điện thoại đến số +886-3-4628654 để xác nhận kết quả xem lại.

三、考生複查成績以一次為限 Thí sinh chỉ được phúc tra điểm một lần。